

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.835.558.559.196	4.154.441.571.464
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	455.073.914.414	110.967.869.847
111	1. Tiền		218.573.914.414	52.482.869.847
112	2. Các khoản tương đương tiền		236.500.000.000	58.485.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	448.756.747	448.756.747
121	1. Đầu tư ngắn hạn		448.756.747	448.756.747
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.439.405.972.004	1.634.261.999.285
131	1. Phải thu khách hàng		822.563.413.241	1.075.374.223.549
132	2. Trả trước cho người bán		104.277.868.531	68.837.005.337
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	229.857.034.641	216.559.804.787
135	4. Các khoản phải thu khác	6	291.486.484.691	274.332.664.004
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.778.829.100)	(841.698.392)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.873.050.407.916	2.331.195.104.547
141	1. Hàng tồn kho		2.878.306.655.981	2.331.224.973.094
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.256.248.065)	(29.868.547)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.579.508.115	77.567.841.038
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.208.852.845	4.078.816.835
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.146.802.099	33.968.496.155
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	6.129.883.871	10.839.201.355
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	31.093.969.300	28.681.326.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.615.955.846.443	3.423.357.066.085
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.500.000.000	3.420.397.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		4.500.000.000	3.420.397.000
220	II. Tài sản cố định		1.511.242.584.247	1.510.870.608.638
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.215.136.224.443	776.846.629.658
222	- Nguyên giá		2.004.242.364.501	1.445.014.441.617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(789.106.140.058)	(668.167.811.959)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	6.503.325.692	8.025.412.114
225	- Nguyên giá		10.861.989.522	13.288.113.297
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.358.663.830)	(5.262.701.183)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	79.525.604.177	80.763.738.795
228	- Nguyên giá		91.564.661.650	91.440.393.650
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.039.057.473)	(10.676.654.855)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	210.077.429.935	645.234.828.071
240	III. Bất động sản đầu tư	14	1.517.245.572.693	1.321.772.414.994
241	- Nguyên giá		1.750.221.519.175	1.501.699.958.263
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(232.975.946.482)	(179.927.543.269)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	545.117.367.739	557.729.367.739
251	1. Đầu tư vào công ty con		375.558.618.539	372.558.618.539
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		164.812.739.200	180.424.739.200
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.746.010.000	4.746.010.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		37.850.321.764	29.564.277.714
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	37.022.685.457	28.653.991.407
268	2. Tài sản dài hạn khác		827.636.307	910.286.307
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.451.514.405.639	7.577.798.637.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		7.146.613.440.839	6.300.093.604.341
310	I. Nợ ngắn hạn		4.073.283.128.821	4.039.430.420.565
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	767.598.899.838	905.841.559.844
312	2. Phải trả người bán		618.364.380.014	721.801.616.655
313	3. Người mua trả tiền trước		58.025.202.939	20.934.805.379
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	654.708.308.334	581.552.790.119
315	5. Phải trả người lao động		12.597.673.146	19.762.449.315
316	6. Chi phí phải trả	19	1.660.670.026.457	1.449.809.557.947
317	7. Phải trả nội bộ	20	10.162.936.737	5.725.213.435
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	21	271.654.465.546	316.803.689.569
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.501.235.810	17.198.738.302
330	II. Nợ dài hạn		3.073.330.312.018	2.260.663.183.776
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.526.442.829	5.026.023.161
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	890.941.267.269	404.259.432.641
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		2.123.830.446.814	1.804.167.731.723
339	4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		53.032.155.106	47.209.996.251
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.304.900.964.800	1.277.705.033.208
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.304.729.999.800	1.277.534.068.208
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.107.870.910.620	1.111.366.588.152
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(879.277.016)	(879.277.016)
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.458.981.180	144.327.169.056
421	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		23.279.385.016	22.719.588.016
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		170.965.000	170.965.000
432	1. Nguồn kinh phí		170.965.000	170.965.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.451.514.405.639	7.577.798.637.549

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		5.164.909.411	3.404.923.400
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)		71.484.307	71.484.307
3. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		527.104.393	598.588.700
4. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.296.815,04	56.808,88
- EUR		990,10	681,65
- GBP		437,00	12.562,00

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

11/10
CÔNG
HÀNH
VIG KẾ
AA
AN KẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.295.548.665.486	2.466.614.977.689
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	26.810.105.810	38.721.672.073
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.268.738.559.676	2.427.893.305.616
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.825.259.411.379	1.992.195.402.605
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		443.479.148.297	435.697.903.011
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	23.179.212.414	88.382.452.170
22	7. Chi phí tài chính	29	172.473.515.776	124.768.268.885
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		84.149.344.401	120.222.596.484
24	8. Chi phí bán hàng	30	58.667.956.796	59.527.634.960
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	154.994.729.333	137.555.430.958
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.522.158.806	202.229.020.378
31	11. Thu nhập khác	32	46.780.003.978	50.376.861.433
32	12. Chi phí khác	33	43.502.152.454	33.908.267.925
40	13. Lợi nhuận khác		3.277.851.524	16.468.593.508
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.800.010.330	218.697.613.886
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	34.596.178.083	53.887.712.894
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.203.832.247	164.809.900.992

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
VIGLACERA
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.794.851.578.563	1.967.030.076.620
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.217.954.450.392)	(1.971.622.887.920)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(170.475.596.740)	(183.835.375.095)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(86.714.139.198)	(108.511.150.133)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(69.593.684.409)	(16.964.957.259)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		221.690.681.933	95.509.519.502
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(405.445.365.448)	(217.142.953.877)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66.359.024.309	(435.537.728.162)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(83.483.893.458)	(122.610.280.873)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(6.844.724.550)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	63.018.764.118
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.000.000.000)	(18.133.020.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.775.069.674	69.484.547.132
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(68.708.823.784)	(15.084.714.173)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.669.177.930.794	1.495.706.050.959
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.320.520.509.510)	(1.319.369.955.200)
35	3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(2.250.218.170)	(2.534.666.699)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		346.407.203.114	173.801.429.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị.

Theo Quyết định số 894/NQ-HUD ngày 19/11/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị phê duyệt vốn điều lệ của Tổng Công ty Viglacera được phê duyệt tại thời điểm 31/12/2010 là 1.050 tỷ VND.

Theo Quyết định số 919/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera (trước đây tên gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) đã được chuyển giao từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đang thực hiện các bước để triển khai cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011 theo Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera; và văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Phương án cổ phần hóa của Tổng Công ty Viglacera được phê duyệt tại Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính Phủ.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ		
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập		
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Hà Nội	Đào tạo

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

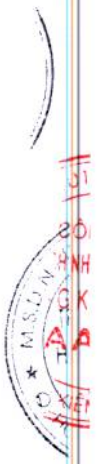
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị: các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Kinh doanh bất động sản:
 - o Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - o Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
 - o Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
 - o Dịch vụ sản giao dịch bất động sản;
 - o Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sản giao dịch bất động sản của công ty);
 - o Dịch vụ tư vấn bất động sản;
 - o Dịch vụ đấu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện theo pháp luật);
 - o Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
 - o Dịch vụ quản lý bất động sản;
 - o Dịch vụ định giá bất động sản.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; Đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch vụ nhà hàng, siêu thị, khách sạn, thể thao, vui chơi, giải trí;
- Đầu tư góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty đang trong giai đoạn Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera; và văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Tổng Công ty đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011.

Ngày 25/06/2013, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 619/QĐ-BXD công bố tổng giá trị doanh nghiệp doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera và Trường cao đẳng nghề Viglacera để cổ phần hóa là 9.363.995.377.272 VND, tổng giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 2.277.160.527.840 VND. Do Tổng Công ty đang trong giai đoạn triển khai phương án cổ phần hóa theo Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty chưa được điều chỉnh theo kết quả công bố giá trị doanh nghiệp nêu trên. Tổng Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh báo cáo



tài chính theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2011 đã được phê duyệt khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Do đang trong giai đoạn cổ phần hóa nên Tổng Công ty không thực hiện đánh giá trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do các khoản đầu tư tài chính đã được hoàn nhập khi xử lý tài chính trước khi xác định giá trị doanh nghiệp tại 31/12/2011 và sẽ được đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011. (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.11).

Đối với các Tài sản cố định đã được đánh giá lại để xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011, Tổng công ty chưa thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Các tài sản này sẽ được đánh giá lại theo hướng dẫn của Thông tư nêu trên khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.8).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

TO
T
V
M
T
C
K
T
A
A
KIỂM

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2011 đã được hạch toán hoàn nhập vốn nhà nước sau khi xử lý tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp. Dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán kể từ thời điểm 31/12/2011 căn cứ theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Đối với các Tài sản cố định đã được đánh giá lại để xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011, Tổng công ty chưa thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Các tài sản này sẽ được đánh giá lại theo hướng dẫn của Thông tư nêu trên khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Đối với các Tài sản cố định được đầu tư mua sắm sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2011 đã được Tổng Công ty điều chỉnh theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm tài chính.

Tại Công ty Sen Vôi Viglacera, các TSCĐ của Công ty đang được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng, mức khấu hao tính theo phương pháp này nhỏ hơn so với phương pháp đường thẳng là 4.806.279.388 VND.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Do đang trong giai đoạn cổ phần hóa nên Tổng Công ty không thực hiện đánh giá trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do các khoản đầu tư tài chính đã được hoàn nhập khi xử lý tài chính trước khi xác định giá trị doanh nghiệp tại 31/12/2011 và sẽ được đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc

phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

a) Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Chi phí phải trả về mua hàng hóa bất động sản; chi phí bảo trì khu chung cư được ghi nhận trên cơ sở diện tích và đơn giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng với diện tích đã ghi nhận doanh thu trong năm.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất thuộc dự án chung cư cao cấp, dự án khu đô thị được ghi nhận trên cơ sở số liệu ước tính chi phí trực tiếp cho việc xây lắp được xác định theo tỷ lệ còn lại giữa doanh thu (100%) trừ tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo Phương án đầu tư dự án đã được phê duyệt. Khoản chi phí ước tính này sẽ được ghi nhận tương ứng vào giá vốn trong kỳ.

b) Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo dự toán, suất đầu tư theo phê duyệt dự án đầu tư của Tổng Công ty Viglacera) với chi phí đã tập hợp chứng từ.

c) Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm: Chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo phương án kinh doanh hoặc dự toán, hợp đồng nhà thầu, quyết toán khối lượng hoàn thành, các định mức quy định trong xây dựng) với chi phí đã tập hợp chứng từ. Và chênh lệch giữa chi phí (dựa theo quyết toán khối lượng hoàn thành nội bộ) với chi phí xây dựng cơ bản.

d) Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera

Chi phí phải trả là chênh lệch giữa giá vốn được trích theo tỷ lệ lãi gộp theo các phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí đã tập hợp được chứng từ.

Tỷ lệ lãi gộp theo phương án đầu tư được phê duyệt của các dự án như sau:

- Dự án nhà thu nhập thấp Đặng Xá: 8,97%;
- Dự án Chung cư 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn II: 39,8%;
- Dự án Nhà liền kề Đình Bảng: 18,79%;
- Dự án Nhà vườn Khu Công nghiệp Tiên Sơn: 10%.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tổng Công ty đã thực hiện phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính. Do Tổng Công ty đang trong giai đoạn thực hiện Cổ phần hóa nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2011 là (879.277.016) VND sẽ được kết chuyển giảm vốn Nhà nước tại 31/12/2011 nên Tổng Công ty không thực hiện bút toán ghi ngược để xóa số dư vào đầu năm 2012 như hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera: Doanh thu hoạt động cho thuê đất tại các khu công nghiệp, được ghi nhận trên cơ sở tiền nhận được hoặc cam kết trả của bên thuê theo điều khoản thanh toán từng đợt trong hợp đồng cho thuê lại đất khu công nghiệp không phụ thuộc vào thời gian thuê; Doanh thu cho thuê đất không thuộc các khu công nghiệp được phân bổ theo thời hạn thuê.

c) Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Bất động sản là Biệt thự, nhà liền kề: Doanh thu được ghi nhận bao gồm doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, hạ tầng và doanh thu xây lắp nhà. Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thu theo thời điểm cam kết thanh toán ghi trong điều khoản Hợp đồng mua bán;

Bất động sản là Căn hộ chung cư: Doanh thu chuyển nhượng được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thu theo thời điểm cam kết thanh toán ghi trong điều khoản Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư.

Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Đối với dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương và Dự án Nhà thu nhập thấp Đại Mỗ: Công ty ghi nhận doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Quyền sử dụng đất có hạ tầng và nhà của dự án trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán theo quy định trong hợp đồng mua bán với khách hàng.

Tại Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng Viglacera

Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản thuộc các dự án trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán theo quy định trong hợp đồng mua bán Bất động sản.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tại Công ty Xây dựng Viglacera, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera và Công ty Thi công Cơ giới Viglacera, Doanh thu của hợp đồng xây dựng khác do Công ty làm nhà thầu được ghi nhận theo quyết toán khối lượng hoặc nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư.

e) Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

f) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	16.130.167.859	10.792.723.390
Tiền gửi ngân hàng	202.443.746.555	41.690.146.457
Các khoản tương đương tiền ^[1]	236.500.000.000	58.485.000.000
	<u>455.073.914.414</u>	<u>110.967.869.847</u>

^[1]Các khoản Tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	448.756.747	448.756.747
- Cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera vay	448.756.747	448.756.747
	<u>448.756.747</u>	<u>448.756.747</u>

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	7.616.319.379	5.324.841.148
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	5.213.628.616	2.127.505.006
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	212.590.900	193.891.900
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	865.651.741	97.917.241
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	7.160.118.481	577.843.200
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Bim Sơn	1.502.903.936	1.502.903.936
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	82.805.288.861	77.134.655.861
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	18.561.574.839	28.470.709.853
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.662.717.225	339.028.321
Công ty Cổ phần Thạch Bàn	170.943.518	170.943.518
Công ty Cổ phần Tân Xuyên	553.694.095	553.694.095
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.325.244.892	2.275.724.738
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	4.788.740.208	693.750.208
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	4.232.615.659	4.219.398.659
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	12.102.975.064	10.464.296.739
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.013.059.547	973.899.547
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	2.068.234.653	2.020.948.653
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	2.270.744.437	4.472.773.437
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	-	157.672.499
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.389.550.000	1.110.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa	1.267.108.844	1.267.108.844
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	1.105.968.900	1.088.835.900
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	9.948.683.614	9.748.471.624
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	59.997.442.192	60.068.160.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	89.953.938
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	21.235.040	1.414.875.522
	229.857.034.641	216.559.804.787

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	1.367.148.509	1.076.889.825
Phải thu khác	290.119.336.182	273.255.774.179
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng	193.808.914	366.093.632
- Phải thu về thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 2%	1.012.481.949	1.012.481.949
- Phải thu về tiền thuế Thu nhập cá nhân	1.268.517.443	1.600.344.006
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT	-	53.720.604
- Phải thu về vật tư xuất cho Dự án Hoàn Sơn	220.971.128	220.971.128
- Phải thu về phần vượt quyết toán công trình	1.186.106.458	803.705.924
- Phải thu về tiền điện	68.512.413	276.023.414
- Phải thu Công ty Cổ phần Truyền thông Hướng Dương	451.250.000	422.750.000
- Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	310.529.167	-
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính	123.694.984	189.299.178
- Phải thu Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	-	4.000.000.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	55.783.443.469	55.783.443.469
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.134.886.681	2.085.764.999
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	2.700.000.000	-
- Phải thu về Tiền thuê đất phải thu UBND tỉnh Quảng Ninh	4.477.850.705	4.477.850.705
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	30.000.000	30.000.000
- Phải thu Trường Cao đẳng nghề Viglacera	525.191.949	347.434.712
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.669.524.308	1.760.988.420
- Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương	2.815.378.821	2.989.515.369
- Phải thu về Chi phí đền bù GPMB Khu đô thị Yên Phong	49.126.531.949	49.126.531.949
- Phải thu về tiền đền bù được trừ vào tiền thuế đất phải nộp	145.145.722.854	145.145.722.854
- Phải thu Công ty CP Viglacera Hạ Long	15.612.000.000	-
- Phải thu khác	4.262.932.990	2.563.131.867
	291.486.484.691	274.332.664.004

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.398.008.833	60.520.770.569
Công cụ, dụng cụ	3.043.189.350	2.180.143.957
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.233.964.706.186	1.786.512.109.137
- Văn phòng Tổng Công ty	190.204.898.020	188.543.007.915
- Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	849.214.743.725	719.343.930.497
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	52.429.012.233	30.743.310.072
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	613.935.740	794.182.191
- Công ty Xây dựng Viglacera	19.421.609.521	18.648.640.802
- Công ty Kính nổi Viglacera	2.320.747.733	-
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	358.475.644.046	124.287.888.890
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	757.397.406.592	699.379.958.348
- Công ty Sen vôi Viglacera	3.886.708.576	4.771.190.422
Thành phẩm	231.063.756.725	226.848.475.397
Hàng hoá	14.269.088.541	16.494.958.907
Hàng gửi đi bán	1.473.405.252	186.084.134
Hàng hoá bất động sản	325.094.501.094	238.482.430.993
- Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	325.094.501.094	238.482.430.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.256.248.065)	(29.868.547)
	2.873.050.407.916	2.331.195.104.547

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là các thành phẩm dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kính nổi Viglacera là 176.480.996.476 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 17 và 22).

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	543.297.975	5.512.397.775
Thuế xuất, nhập khẩu	89.839.675	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.419.640.926	5.187.366.485
Thuế thu nhập cá nhân	16.960.200	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	60.145.095	139.437.095
	6.129.883.871	10.839.201.355

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	28.035.460.149	26.776.491.341
Tài sản thiếu chờ xử lý	53.391.111	149.214.413
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.005.118.040	1.755.620.939
	31.093.969.300	28.681.326.693

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	710.879.696.459	681.252.167.881	38.818.916.861	10.633.866.191	3.429.794.225	1.445.014.441.617
Số tăng trong năm	224.529.472.398	327.918.302.895	7.294.180.228	332.417.273	-	560.074.372.794
- Mua trong năm	-	1.356.702.843	-	332.417.273	-	1.689.120.116
- Đầu tư XDCB hoàn thành	224.529.472.398	326.561.600.052	2.428.882.817	-	-	553.519.955.267
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.865.297.411	-	-	4.865.297.411
Số giảm trong năm	(249.615.455)	(392.284.318)	-	(204.550.137)	-	(846.449.910)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(62.784.550)	-	-	-	(62.784.550)
- Giảm do điều chỉnh theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(329.499.768)	-	(204.550.137)	-	(534.049.905)
- Giảm khác	(249.615.455)	-	-	-	-	(249.615.455)
Số dư cuối năm	935.159.553.402	1.008.778.186.458	46.113.097.089	10.761.733.327	3.429.794.225	2.004.242.364.501
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	200.191.693.924	426.670.215.261	32.549.509.026	7.169.266.785	1.587.126.963	668.167.811.959
Số tăng trong năm	51.796.991.557	62.237.594.746	6.194.755.470	854.850.244	58.367.172	121.142.559.189
- Khấu hao trong năm	51.796.991.557	62.237.594.746	3.352.001.134	854.850.244	58.367.172	118.299.804.853
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.842.754.336	-	-	2.842.754.336
Số giảm trong năm	-	(107.262.006)	-	(96.969.084)	-	(204.231.090)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(39.543.875)	-	-	-	(39.543.875)
- Giảm do điều chỉnh theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(67.718.131)	-	(96.969.084)	-	(164.687.215)
Số dư cuối năm	251.988.685.481	488.800.548.001	38.744.264.496	7.927.147.945	1.645.494.135	789.106.140.058
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	510.688.002.535	254.581.952.620	6.269.407.835	3.464.599.406	1.842.667.262	776.846.629.658
Tại ngày cuối năm	683.170.867.921	519.977.638.457	7.368.832.593	2.834.585.382	1.784.300.090	1.215.136.224.443

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 478.149.476.942 VND (Xem thêm tại Quyết minh số 17 và 22).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.141.986.619 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.288.113.297	13.288.113.297
Số tăng trong năm	2.432.973.636	2.432.973.636
- Thuê tài chính trong năm	2.432.973.636	2.432.973.636
Số giảm trong năm	(4.859.097.411)	(4.859.097.411)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.859.097.411)	(4.859.097.411)
Số dư cuối năm	10.861.989.522	10.861.989.522
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.262.701.183	5.262.701.183
Số tăng trong năm	1.938.716.983	1.938.716.983
- Khấu hao trong năm	1.938.716.983	1.938.716.983
Số giảm trong năm	(2.842.754.336)	(2.842.754.336)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.842.754.336)	(2.842.754.336)
Số dư cuối năm	4.358.663.830	4.358.663.830
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8.025.412.114	8.025.412.114
Tại ngày cuối năm	6.503.325.692	6.503.325.692

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	61.677.839.348	1.316.466.345	28.446.087.957	91.440.393.650
Số tăng trong năm	-	124.268.000	-	124.268.000
- Mua trong năm	-	124.268.000	-	124.268.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	61.677.839.348	1.440.734.345	28.446.087.957	91.564.661.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.115.209.297	711.583.257	3.849.862.301	10.676.654.855
Số tăng trong năm	518.834.071	158.631.958	684.936.589	1.362.402.618
- Khấu hao trong năm	518.834.071	158.631.958	684.936.589	1.362.402.618
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.634.043.368	870.215.215	4.534.798.890	12.039.057.473
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	55.562.630.051	604.883.088	24.596.225.656	80.763.738.795
Tại ngày cuối năm	55.043.795.980	570.519.130	23.911.289.067	79.525.604.177

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 55.043.795.980 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 17 và 22).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.694.350.962 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	207.124.139.151	393.275.268.819
Văn phòng Tổng Công ty	238.360.176	238.360.176
- Dự án nhà máy Bao bì thủy tinh	238.360.176	238.360.176
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	163.963.036.147	301.101.625.977
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	71.292.716.582	69.618.092.212
- Dự án khu đô thị Hải Yên	41.550.393.123	63.981.235.275
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	15.124.970.753	13.228.166.116
- Dự án nhà học, nhà hiệu bộ trường Cao đẳng nghề Viglacera	-	32.719.457.143
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám	3.737.398.922	714.967.272
- Dự án Trường dạy nghề Yên Phong	-	36.083.768.101
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	4.631.003.052	3.309.139.415
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	14.998.200.000	14.998.200.000
- Trạm nước sạch Giai đoạn II - Khu công nghiệp Tiên Sơn	1.400.593.950	-
- Trạm xử lý nước thải giai đoạn II - Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	15.459.593.021
- Trạm xử lý 5000m ³ (10.000m ³ -GD1) - Yên Phong	-	19.996.296.462
Trạm XL 5000m ³ (10.000m ³ -GD2) Yên Phong	2.415.889.545	-
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	8.483.972.582	7.463.057.567
- Dự án trường tiểu học Đặng Xá	327.897.638	327.897.638
- Dự án Nhà Chung cư giá thấp Đặng Xá	-	8.497.023.004
- Dự án nhà xưởng trường Nghề Yên phong - Giai đoạn II	-	14.504.791.577
- Các công trình khác	-	199.941.174
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	-	15.628.202
- Các công trình khác	-	15.628.202
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera	7.086.258.808	40.928.026.669
- Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	6.081.047.468	39.922.815.329
- Dự án khu nhà ở thấp tầng Đại Mỹ	1.005.211.340	1.005.211.340
Công ty Xây dựng Viglacera	35.836.484.020	49.805.583.045
- Khu đô thị Yên Phong	35.741.808.930	49.801.817.045
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	94.675.090	3.766.000
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	-	1.186.044.750
- Cụm nhà xưởng số 2 Tiên Sơn	-	587.420.274
- Trạm trộn bê tông Đặng Xá	-	598.624.476
Mua sắm tài sản cố định	94.500.000	-
Công ty Kinh nội Viglacera	94.500.000	-
- Phần mềm kế toán	94.500.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.858.790.784	251.959.559.252
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	49.522.784	-
- Phòng bán hàng tại Khu đô thị Đặng Xá	49.522.784	-
Công ty Kinh Nội Viglacera	2.809.268.000	251.959.559.252
- Các hạng mục nhà xưởng	923.086.000	-
- Thiết bị trạm phụ trợ	1.886.182.000	-
- Sửa chữa nguội lò	-	251.959.559.252
	210.077.429.935	645.234.828.071

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND		VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.239.628.413	455.296.648.838	1.025.163.681.012	1.501.699.958.263
Số tăng trong năm	-	68.372.680.176	180.148.880.736	248.521.560.912
- <i>Tăng từ Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	-	68.372.680.176	180.148.880.736	248.521.560.912
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.239.628.413	523.669.329.014	1.205.312.561.748	1.750.221.519.175
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.528.972.960	64.603.404.061	107.795.166.248	179.927.543.269
Số tăng trong năm	2.123.962.840	25.008.506.608	25.915.933.765	53.048.403.213
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.123.962.840	25.008.506.608	25.915.933.765	53.048.403.213
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.652.935.800	89.611.910.669	133.711.100.013	232.975.946.482
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13.710.655.453	390.693.244.777	917.368.514.764	1.321.772.414.994
Tại ngày cuối năm	11.586.692.613	434.057.418.345	1.071.601.461.735	1.517.245.572.693



CÔNG
 TRÁCH NHIỆM
 HÀNG KI
 AAS
 ĐIỂM KIỂM

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	375.558.618.539	372.558.618.539
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	48.654.000.000	48.654.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	5.798.700.000	5.798.700.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	5.117.110.000	5.117.110.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	8.737.500.000	5.737.500.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	5.125.500.000	5.125.500.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.539.840.000	2.539.840.000
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	6.126.250.000	6.126.250.000
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	62.220.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000	3.570.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	3.825.000.000	3.825.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	58.660.200.000	58.660.200.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	17.837.828.539	17.837.828.539
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	6.375.000.000	6.375.000.000
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	9.444.400.000	9.444.400.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	59.634.270.000	59.634.270.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	14.280.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	21.300.000.000	21.300.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều ^[2]	27.313.020.000	27.313.020.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	164.812.739.200	180.424.739.200
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	149.934.928.000	149.934.928.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	4.987.120.000	4.987.120.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.651.000.000	2.651.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	4.143.011.200	4.143.011.200
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.250.000.000	1.250.000.000
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.846.680.000	1.846.680.000
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera ^[1]	-	15.612.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.746.010.000	4.746.010.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	605.000.000	605.000.000
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	571.010.000	571.010.000
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Viglacera land	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
	545.117.367.739	557.729.367.739

^[1]Thực hiện theo ý kiến chấp thuận tại văn bản số 2357/BXD-ĐMDN ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng, Tổng Công ty đã thực hiện thủ tục chào bán theo hình thức đấu giá công khai cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera.

^[2]Cũng theo chủ trương tại văn bản số 2357/BXD-ĐMDN ngày 28/12/2012 nêu trên, Bộ Xây dựng cũng đồng ý chủ trương thoái toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều. Tuy nhiên, đến thời

điểm phát hành báo cáo tài chính này do chưa đủ điều kiện theo quy định nên Tổng Công ty chưa thể thực hiện được các thủ tục để thoái vốn tại Công ty này.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,46%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	88,38%	88,38%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,59%	25,59%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	28.653.991.407	31.620.683.508
Số tăng trong năm	16.863.149.800	2.485.619.185
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(8.494.455.750)	(4.969.717.174)
Giảm khác	-	(482.594.112)
Số dư cuối năm	37.022.685.457	28.653.991.407

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.793.384.729	760.791.774
Chi phí trả trước tiền thuê đất	13.681.249.962	14.042.603.318
Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	2.238.788.310	-
Phí bảo hiểm tài sản	154.889.794	133.041.886
Chi phí cơ sở hạ tầng	687.257.986	658.725.202
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.068.207.925	-
Chi phí hạ tầng Dự án Tây Mỗ ^[1]	11.878.694.453	11.878.694.453
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.520.212.298	1.180.134.774
Số dư cuối năm	37.022.685.457	28.653.991.407

^[1]Chi phí hạ tầng chờ phân bổ là khoản chi phí hạ tầng chung được phân bổ cho dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ theo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm toán Nhà nước. Khoản chi phí hạ tầng của dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ sẽ được phân bổ vào chi phí sau khi được UBND Thành phố Hà Nội cấp phép triển khai xây dựng.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	503.253.567.415	758.999.471.575
Tại Văn phòng Tổng Công ty	-	106.254.504.700
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	106.254.504.700
Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	193.550.000.000	216.445.096.950
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	158.550.000.000	80.407.079.805
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]	35.000.000.000	136.038.017.145
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	7.628.474.595	8.080.551.856
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	7.628.474.595	8.080.551.856
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	4.992.255.292	6.165.230.456
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	2.548.039.147	2.999.157.685
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bắc Ninh ^[3]	2.444.216.145	3.166.072.771
Tại Công ty Kính nổi Viglacera	196.560.176.126	101.945.439.650
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hà Nội ^[4]	24.245.806.277	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương TP HCM ^[5]	49.959.744.460	48.395.608.087
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP HCM ^[6]	94.843.477.498	34.752.936.611
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Từ Liêm ^[7]	27.511.147.891	18.796.894.952
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	5.509.304.000	206.321.662.588
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ^[8]	5.509.304.000	206.321.662.588
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	78.085.505.766	83.713.846.766
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[9]	19.887.847.059	25.017.882.263
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	58.197.658.707	58.695.964.503
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	16.927.851.636	30.073.138.609
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Từ Liêm ^[10]	13.367.824.021	14.654.063.125
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	3.560.027.615	15.419.075.484
Vay ngắn hạn cá nhân	2.284.680.000	4.039.000.000
Tại Công ty Kính nổi Viglacera	782.680.000	2.309.000.000
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	332.000.000	980.000.000
Tại Công ty Sứ Bình Dương Viglacera	-	750.000.000
Tại Công ty Thi Công Cơ Giới Viglacera	1.170.000.000	-

Nợ dài hạn đến hạn trả	262.060.652.423	142.803.088.269
Tại Văn phòng Tổng Công ty	120.000.000.000	24.718.587.100
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank)	120.000.000.000	24.718.587.100
Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	135.000.000	240.000.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	135.000.000	240.000.000
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	1.732.436.720	2.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	1.732.436.720	2.880.000.000
Tại Công ty Sứ Bình Dương Viglacera	271.599.996	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	271.599.996	-
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	1.780.678.243	1.424.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	1.780.678.243	1.424.000.000
Tại Công ty Kinh nội Viglacera	71.998.611.650	56.343.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP HCM	71.998.611.650	56.343.000.000
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	902.904.116	561.333.328
- Công ty cho thuê tài chính NH Ngoại thương Việt Nam	902.904.116	561.333.328
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	50.791.397.698	42.188.143.841
- Ngân hàng Công thương Chi nhánh Khu CN Tiên Sơn	45.400.000.000	8.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	4.840.960.000	2.098.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Bắc Ninh	-	31.350.137.081
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	86.104.366	275.673.428
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	464.333.332	464.333.332
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	14.448.024.000	14.448.024.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	14.448.024.000	14.448.024.000
(Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh 22)		
	767.598.899.838	905.841.559.844

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1]Hợp đồng tín dụng hạn mức số 98/2012/HĐTDHM ngày 22/10/2012 ký với Ngân hàng TMCP Hàng Hải, với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 320.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp và duy trì hạn mức tín dụng: Xác định theo từng kế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, LC. Riêng thời hạn cho vay tối đa không vượt quá 9 tháng; Và duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh hoàn tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, dự thầu, thanh toán phục vụ sản xuất kinh doanh, mở LC nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ, điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản ký quỹ bằng tiền: Thực hiện theo thỏa thuận cụ thể giữa các bên; Tài sản cầm cố, thế chấp là: Quyền khai thác tài sản phát sinh từ khu đất thương phẩm tại KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh và khu công nghiệp Yên phong - Bắc Ninh; và các tài sản khác;
- Điều kiện tín dụng: Hạn mức 320.000.000.000 VND được phân bổ cho bên vay và 05 công ty con hạch toán phụ thuộc bao gồm: Công ty Sen vôi Viglacera; Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera; Công ty Thi công Cơ giới Viglacera; Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera; Công ty Xây dựng Viglacera.

^[2]Hợp đồng tín dụng số 01 - 2012/HĐTD - BDS ngày 19/09/2012 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn, Yên Phong và Hải Yên;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 1 tháng/1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 438.921,4 m² tại xã Long Châu và Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;

^[3]Hợp đồng tín dụng số 046/13/HM/BN ngày 31/05/2013 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi được thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất được quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 292/10/HĐTC/BN ngày 06/12/2010.

^[4]Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 05/07/2013 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 11% - 13%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Quyền khai thác 34% diện tích sản phẩm kinh doanh dịch vụ công cộng từ tầng 1 đến tầng 4 thuộc tổ hợp nhà ở cao tầng và văn phòng làm việc, siêu thị, dịch vụ tại 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, Hà Nội; và một phần tài sản hình thành do sửa chữa lò nung của Công ty Kính nổi Viglacera.

^[5]Hợp đồng tín dụng số 0015/KH/12NH ngày 05/01/2012 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương TP Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng. Theo phụ lục sửa đổi bổ sung số 01/NHNT-VIFG/CV ngày 09/01/2013, thời gian rút vốn vay được kéo dài đến ngày 30/06/2013;
- Lãi suất vay: 15%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Dây chuyền đồng bộ sản xuất kính nổi; Quyền sử dụng đất (200.000 m² đất chuyên dùng 50 năm); Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình phụ khác được xây dựng trên khuôn viên đất 200.000 m² nêu trên.

^[6]Hợp đồng tín dụng số 59/2013/95342 ngày 13/08/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: Theo từng lần rút vốn và được điều chỉnh 03 tháng/lần;
- Tài sản đảm bảo: Dây chuyền máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư sửa chữa, cải tạo và nâng cấp công suất dây chuyền kính nổi"; Trạm Hydro - Nito; Thành phẩm tồn kho; Quyền sử dụng đất (50 thửa đất với diện tích 5.048 m²) và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại KDC-DV Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương; Số dư tài khoản Tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế.

^[7]Hợp đồng tín dụng số 3100-LAV-201301538 ngày 25/06/2013 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ. Thời gian rút vốn từ ngày 26/05/2013 đến ngày 30/04/2013;
- Lãi suất vay: 10-15%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thành phẩm tồn kho và Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Viglacera.

^[8]Hợp đồng tín dụng số 11-2011/HĐTD-Viglacera ngày 08/4/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, bao gồm các điều khoản cụ thể như sau :

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình tổ hợp trung tâm thương mại Bắc Ninh;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất, quyền tài sản phát sinh từ dự án với tổng giá trị là 64.464.320.000 VND.

^[9]Hợp đồng tín dụng số 2012/HĐTDHM-HT ngày 25/09/2012 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền điện, nước, nhân công và các chi phí khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động SXKD của công ty;
- Thời hạn vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất vay: Theo từng giai đoạn;
- Tài sản bảo đảm: Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ tại KCN Tiên Sơn.

^[10]Hợp đồng vay ngắn hạn số 3100GAV201101127/HĐTD ngày 31/05/2011 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Từ Liêm với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chi trả tiền mua vật tư, nguyên vật liệu trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân, không quá 12 tháng;
- Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân;
- Khoản vay được Tổng Công ty Viglacera bảo lãnh theo Công văn số 240/TCT-HĐTV về việc bảo lãnh vay vốn và ủy quyền ký kết hợp đồng tín dụng ngày 25/05/2011.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí dự án Trường cao đẳng nghề Viglacera	13.188.010.750	-
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp Tiên Sơn	27.411.270.000	22.837.052.000
Chi phí cát san nền khu công nghiệp Yên Phong	10.392.286.140	-
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong	18.846.627.910	15.244.052.000
Chi phí trạm xử lý nước thải 3900m ³ Yên Phong	1.426.923.332	1.426.923.332
Trạm xử lý nước bổ sung 1000m ³ khu công nghiệp Yên Phong	2.540.805.879	2.602.312.760
Trạm xử lý nước sạch 1000m ³ khu đô thị Yên Phong	1.504.166.439	1.692.328.257
Trạm xử lý nước sạch 1800m ³ khu đô thị Yên Phong	3.554.218.911	5.204.334.621
Trạm cung cấp nước 10000m ³ đợt 1 khu công nghiệp Yên Phong	11.502.870.053	-
Trạm xử lý nước thải giai đoạn II (2000m ³) KCN Tiên Sơn	6.853.299.222	-
Trạm xử lý nước giai đoạn II (2000m ³) khu công nghiệp Yên Phong	9.940.397.162	-
Trạm xử lý nước thải (1000m ³) khu công nghiệp Hải Yên	4.365.932.271	-
Chi phí khu chung cư dịch vụ Tiên Sơn	25.474.599.709	28.499.734.385
Trích trước chi phí dự án 628 Hoàng Hoa Thám	975.497.867	975.497.867
Trích trước chi phí dự án khu chung cư 671 Hoàng Hoa Thám II	62.816.625.408	74.427.023.940
Trích trước chi phí dự án Đại Mỗ - Từ Liêm	11.742.504.754	-
Trích trước chi phí Dự án Tây Mỗ	4.877.406.961	22.042.584.302
Trích trước chi phí Dự án Xuân Phương	225.663.410	274.572.261
Trích trước chi phí vận chuyển	2.014.529.909	3.636.275
Trích trước chi phí cho công trình	43.776.981.122	32.100.453.581
Tạm trích chi phí xây dựng dự án nhà ở Hoàn Sơn	33.314.633.997	46.130.735.998
Chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất, chi phí lãi vay liên quan đến dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower	583.884.128.636	805.110.523.414
Chi phí lãi vay hỗ trợ khách hàng dự án Mễ Trì	43.840.981.240	-
Chi phí hệ thống ngoài nhà Hoàng Hoa Thám	-	1.446.359.896
Chi phí móng cọc phần móng nhà CT6	-	1.321.332.000
Lãi tiền vay phải trả	24.898.581.451	19.066.258.324
Trích trước chi phí công trình Bê tông nhựa Đặng Xá	2.545.627.035	-
Phí bảo trì chung cư Đặng Xá	6.435.977.860	5.439.883.690
Chi phí xây dựng biệt thự Đặng Xá	80.889.243.746	86.314.128.228
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tiên Sơn	23.781.025.346	23.672.464.322
Chi phí Dự án nhà A1 giai đoạn II Tiên sơn (nhà A4)	16.412.203.948	-
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong	423.594.918.506	2.618.335.938
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Đông Mai	7.968.409.091	-
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng và nhà xưởng KCN Hải Yên	19.726.275.740	163.102.556.113
Trích trước chi phí Nhà xưởng Hải Yên	5.398.382.096	5.398.382.096
Chi phí dự án khu nhà ở Đình Bảng	7.035.188.225	7.515.111.225
Chi phí nhà ở cho người có thu nhập thấp Đặng Xá	54.412.345.997	62.201.909.138
Chi phí Tuyến ống cấp nước Samsung	1.257.377.358	-
Chi phí dự án Chung cư CT6 Đặng Xá	47.559.813.626	-
Tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	9.148.039.050	9.148.039.050
Chi phí phải trả khác	5.136.256.300	3.993.032.934
	1.660.670.026.457	1.449.809.557.947

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	732.179.002	563.437.440
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Đại Thanh	23.056.972	23.056.972
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	642.704.041	3.578.551.106
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	595.481.668	596.705.668
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	8.098.684.242	963.462.249
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	70.830.812	-
	10.162.936.737	5.725.213.435

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.377.804.654	2.360.904.383
Bảo hiểm xã hội	3.889.520.281	5.877.920.972
Bảo hiểm y tế	508.370.968	463.105.112
Bảo hiểm thất nghiệp	371.821.709	365.645.755
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	143.839.000	61.839.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	265.363.108.934	307.674.274.347
- Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO ^[1]	25.642.034.842	28.148.915.673
- Tiền huy động để thực hiện dự án Xuân Phương	100.000.000	100.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP	11.783.885.414	8.783.885.414
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội	8.048.312.439	6.548.312.439
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	5.754.024.955	4.817.938.529
- Phải trả về tiền thuế đất Khu công nghiệp Tiên Sơn	968.724.227	563.699.013
- Phải trả Công ty Cổ phần SX&TM xây lắp Hoà Tiến	1.022.393.109	1.638.002.014
- Phải trả Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bách Việt	256.438.810	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng HHT	683.809.474	-
- Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	346.316.346	341.076.671
- Phải trả tiền bảo trì Dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2	2.630.576.085	2.630.576.085
- Phải trả tiền bảo trì nhà thu nhập thấp Đặng Xá	11.088.375.266	9.000.107.846
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	74.050.104.745	80.191.536.089
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	103.951.610.606	139.045.744.763
- Phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	-	751.702.702
- Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh	3.814.486.159	2.919.322.222
- Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	-	2.711.903.135
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	446.177.941	161.597.030
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà thu nhập thấp	1.897.095.714	7.786.864.619
- Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ	3.019.575.676	-
- Chi phí nhân công công trình trích vượt đơn giá khối lượng	1.311.131.242	2.304.989.211
- Phải trả các đối tượng khác	8.548.035.884	9.228.100.892
	271.654.465.546	316.803.689.569

^[1] Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

^[2]Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	823.947.182.408	312.337.967.746
Văn phòng Tổng Công ty	278.863.399.984	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank) ^[1]	278.863.399.984	-
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	-	1.732.436.720
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	-	1.732.436.720
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	-	1.780.678.243
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	1.780.678.243
Tại Công ty Kính nổi Viglacera	66.944.088.094	91.305.940.044
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN TP.HCM ^[2]	66.944.088.094	91.305.940.044
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	135.398.045.902	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình ^[3]	135.398.045.902	-
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	292.173.556.089	152.502.796.400
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[4]	292.173.556.089	152.502.796.400
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	50.568.092.339	65.016.116.339
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ^[3]	50.568.092.339	65.016.116.339
Vay dài hạn đối tượng khác	9.954.395.460	15.338.315.460
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	9.194.395.460	14.578.315.460
- Quỹ Bảo vệ Môi trường ^[6]	9.194.395.460	14.578.315.460
Tại Văn phòng Tổng Công ty	760.000.000	760.000.000
- Viện nghiên cứu máy	760.000.000	760.000.000
Nợ dài hạn	57.039.689.401	76.583.149.435
Thuê tài chính	1.042.162.562	1.579.010.946
- Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	15.000.000	210.000.000
- Tại Công ty Sứ Bình Dương Viglacera	543.200.004	-
- Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	-	562.113.947
- Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	483.962.558	806.896.999
Nợ dài hạn khác	55.997.526.839	75.004.138.489
Tại Công ty Kính nổi Viglacera	55.997.526.839	75.004.138.489
- Nợ lãi vay dài hạn NH Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh ^[7]	55.997.526.839	75.004.138.489
	890.941.267.269	404.259.432.641

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1]Hợp đồng tín dụng số 01-12/2012/HĐTD-OCEANBANK_VIGLACERA ngày 18/12/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đại Dương, với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 350.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower thuộc tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và xã Mỹ Trì, Từ Liêm;
- Thời hạn vay: 36 tháng; ân hạn gốc 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; kỳ trả gốc và lãi 3 tháng/ 1 lần;

- Lãi suất vay: lãi suất kỳ đầu tiên là 15,5%/năm; điều chỉnh 3 tháng/1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất có tổng diện tích 8.926 m² (khu K,H) và 10.707m² (khu I) tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm; Toàn bộ các tài sản, công trình gắn liền với đất tại các khu đất này; Toàn bộ quyền lợi, lợi ích, nguồn thu và các quyền tài sản khác có được khi bên vay bán, chuyển nhượng, cho thuê, khai thác, sử dụng các tài sản nêu trên;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 398.863.399.984 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 120.000.000.000 VND.

^[2]Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh bao gồm 2 hợp đồng sau đây:

Hợp đồng tín dụng số 02/10-HĐ-01/3467 ngày 22/03/2001, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 434.029.050.873 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng thời kỳ; lãi suất trong kỳ là 15%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất 200.000 m² và tài sản gắn liền trên đất;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 95.305.940.044 VND, trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 38.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 13/2013/95342 ngày 28/03/2013 với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 165.000.000.000 VND, số giải ngân thực tế đến 31/12/2013 là 9.638.148.050 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Sửa chữa và cải tạo nâng công suất dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 120 tháng, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (30/11/2013);
- Lãi suất vay: bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Trạm Hydro và trạm Nitơ; Dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera sau khi hoàn tất quyết toán và bàn giao;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 9.638.148.050 VND, trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 0 VND.

^[3]Hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐTD-Xuân Phương ngày 23/08/2011 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: 5 năm kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ xây dựng, thi công công trình: Nhà ở thấp tầng dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương, xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Hà Nội;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Tây Mỗ với giá trị 440.000.000.000 VND; và Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Xuân Phương, giá trị được xác định tại thời điểm định giá;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 136.300.950.018 VND, trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 902.904.116 VND.

^[4]Các khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Khu Công nghiệp Tiên Sơn theo 04 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02-09/HĐTD-HT ngày 02/10/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu CN Yên Phong giai đoạn 5, giai đoạn 6, diện tích 102,2 ha;
- Thời hạn vay: 54 tháng;
- Lãi suất vay: 10,5% năm, điều chỉnh 03 tháng/1 lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại Ngân hàng cộng 3%/năm;

- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ chi phí đền bù, san nền hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông công trình phụ trợ gắn liền với diện tích 438.921,4m² đất tại xã Long Châu và Yên Trung huyện Yên Phong - Bắc Ninh;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 45.400.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 4.500.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐTĐ-HT ngày 01/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 511.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất vay: kỳ đầu tiên là 15%/ năm, lãi suất các kỳ sau bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ là 5,5%/năm nhưng không vượt quá trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ chi phí tiền sử dụng đất; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, và toàn bộ các công trình kiến trúc trên đất gắn liền với diện tích 390.226 m² đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại các xã Đặng Xá, Cổ Bi, Phú Thị thuộc huyện Gia Lâm; thành phố Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 195.956.311.191 VND; trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 40.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01-2013/HĐTĐDA/NHCT285- HT ngày 01/10/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND ;
- Mục đích vay: dự án đầu tư xây dựng nhà ở công nhân giai đoạn II (Nhà A1) tại lô đất 2A- Khu chung cư dịch vụ khu công nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh;
- Thời hạn vay: 48 tháng;
- Lãi suất vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà Nước trong từng thời điểm của chương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: được quy định chi tiết tại Hợp đồng bảo đảm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 3.658.828.870 VND; trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 900.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2013/HĐTĐDA/NHCT- HT ngày 12/11/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 118.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5, khu đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà Nước trong từng thời điểm của chương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của chính phủ;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5 khu Đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 92.558.416.028 VND, chưa đến hạn trả nợ gốc trong năm 2014.

^[5]Là khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xưởng phụ kiện sứ vệ sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTĐ với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND, thời hạn vay là 90 tháng, lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: dư nợ chịu lãi suất 9,72%/ năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/ năm là 91.154.038.131 VND, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/ năm là 3.350.546.105 VND);
- Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen vòi Viglacera) đề xuất khoanh nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là

Tổng Công ty Viglacera) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006;

- Tổng số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2013 là 65.016.116.339 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 14.448.024.000 VND.

^[6]Khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, gồm 03 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 09-07/TD-QMT/IDC ngày 14/11/2007 (hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND), hợp đồng tín dụng số 36-09/TD-QMT/INDECO ngày 25/12/2009 (hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND) và hợp đồng tín dụng số 05-12/TD-QMT/TS ngày 18/05/2012 (hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: để thực hiện các dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải công suất 2.000m³ nước thải/ngày đêm tại Bắc Ninh, gồm: dự án "giai đoạn I tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn mở rộng", dự án "giai đoạn I tại Khu công nghiệp Yên Phong"; và dự án "giai đoạn II tại Khu công nghiệp Tiên Sơn";
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất vay: 5,4% năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu CN Tiên Sơn. Mọi chi tiết về đảm bảo tiền vay được quy định trong thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương theo quy định của pháp luật;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 14.035.355.460 VND; trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 4.840.960.000 VND.

^[7]Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/01/HĐ-01/3467-BS7 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả ngày 25 hàng tháng trong vòng 06 năm bắt đầu từ năm 2011. Tại ngày 31/12/2013, Công ty Kính Nối Viglacera còn nợ ngân hàng với tổng số tiền là 89.996.138.489 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 33.998.611.650 VND.



Tổng Công ty Viglacera

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.137.395.942.655	(879.277.016)	-	-	-	-	11.497.297.000	1.148.013.962.639	3.205.472.526	1.148.013.962.639
Tăng vốn trong năm trước	3.205.472.526	-	-	-	-	-	-	3.205.472.526	-	3.205.472.526
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	164.809.900.992	-	-	164.809.900.992	-	164.809.900.992
Tăng do nhận tiền ngân sách hỗ trợ DA Trường nghề Viglacera	-	-	-	-	-	-	11.222.291.016	11.222.291.016	-	11.222.291.016
Tăng do tạm phân chia lỗ cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	-	-	-	-	329.270.650	-	-	329.270.650	-	329.270.650
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.812.002.586)	-	-	(20.812.002.586)	-	(20.812.002.586)
Giảm do xử lý nợ đọng thuế ⁽¹⁾	(29.234.827.029)	-	-	-	-	-	-	(29.234.827.029)	-	(29.234.827.029)
Số dư cuối năm trước	1.111.366.588.152	(879.277.016)	-	-	144.327.169.056	-	22.719.588.016	1.277.534.068.208	-	1.277.534.068.208
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	49.203.832.247	-	-	49.203.832.247	-	49.203.832.247
Tăng do nhận tiền ngân sách hỗ trợ DA Trường nghề Viglacera	-	-	-	-	-	-	559.797.000	559.797.000	-	559.797.000
Tăng do tạm phân chia lỗ cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	-	-	-	-	506.880.831	-	-	506.880.831	-	506.880.831
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.578.900.954)	-	-	(19.578.900.954)	-	(19.578.900.954)
Giảm do xử lý nợ đọng thuế ⁽¹⁾	(3.495.677.532)	-	-	-	-	-	-	(3.495.677.532)	-	(3.495.677.532)
Số dư cuối năm nay	1.107.870.910.620	(879.277.016)	-	-	174.458.981.180	-	23.279.385.016	1.304.729.999.800	-	1.304.729.999.800

Do đang trong giai đoạn cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ đầu tư phát triển. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2011 là (879.277.016) VND sẽ được kết chuyển giảm vốn Nhà nước tại 31/12/2011 nên Tổng Công ty không thực hiện bút toán ghi ngược để xóa số dư vào đầu năm 2012 như hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

⁽¹⁾Theo văn bản số 1484/VPCP-ĐMDN ngày 09/03/2012 của Văn phòng Chính phủ đã đồng ý cho Tổng Công ty được sử dụng nguồn từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty để chi trả các khoản nợ thuế của 05 Công ty cổ phần như đề nghị của Bộ Xây dựng.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.466.247.553.222	2.192.106.611.226
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản ^[1]	682.248.610.305	1.361.207.533.759
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	387.833.638.324	553.496.213.979
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	235.533.432.060	192.738.449.117
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	51.450.762.031	50.003.416.480
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	4.395.006.600	2.967.315.139
- Doanh thu bán gạch bê tông khí	20.496.343.606	11.406.532.450
- Doanh thu bán hàng khác	84.289.760.296	20.287.150.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ	770.132.024.276	271.407.298.206
- Doanh thu dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng ^[1]	637.027.510.064	154.976.521.532
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[2]	123.666.285.740	100.869.549.501
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^[3]	7.638.513.932	11.288.130.610
- Dịch vụ khác	1.799.714.540	4.273.096.563
Doanh thu hợp đồng xây dựng	59.169.087.988	3.101.068.257
	2.295.548.665.486	2.466.614.977.689

^[1]Khoản doanh thu từ hoạt động bán, cho thuê Bất động sản, hạ tầng được ghi nhận theo số tiền thực thu từ khách hàng hoặc khách hàng cam kết trả theo tiến độ thanh toán được quy định trong các hợp đồng mua bán Bất động sản và cho thuê cơ sở hạ tầng số tiền là 840.133.341.882 VND và Giá vốn hàng bán tương ứng là 503.123.214.896 VND;

^[2]Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...;

^[3]Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty xuất hóa đơn tính phí cho các Công ty con căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.142.924.675	32.782.304.633
Giảm giá hàng bán	10.537.632.208	4.856.464.716
Hàng bán bị trả lại	129.548.927	1.082.902.724
	26.810.105.810	38.721.672.073

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.439.437.447.412	2.153.384.939.153
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	682.248.610.305	1.361.207.533.759
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	361.298.430.715	516.734.068.131
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	235.258.533.859	191.082.476.716
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	51.450.762.031	49.699.862.656
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	4.395.006.600	2.967.315.139
- Doanh thu bán gạch bê tông khí	20.496.343.606	11.406.532.450
- Doanh thu bán hàng khác	84.289.760.296	20.287.150.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ	770.132.024.276	271.407.298.206
- Doanh thu dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng	637.027.510.064	154.976.521.532
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	123.666.285.740	100.869.549.501
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	7.638.513.932	11.288.130.610
- Dịch vụ khác	1.799.714.540	4.273.096.563
Doanh thu hợp đồng xây dựng	59.169.087.988	3.101.068.257
	2.268.738.559.676	2.427.893.305.616

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.341.012.913.067	1.854.022.676.440
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	619.588.754.836	1.092.998.702.703
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	358.765.331.679	514.154.056.452
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	207.490.296.934	166.037.499.238
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	47.951.039.634	46.163.153.027
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	3.668.081.800	1.569.442.130
- Giá vốn bán gạch bê tông khí	20.371.872.908	11.406.532.450
- Giá vốn bán hàng khác	83.177.535.276	21.693.290.440
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	424.438.019.734	137.952.721.618
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	329.150.569.130	106.019.982.066
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	95.256.055.656	31.509.794.233
- Giá vốn dịch vụ khác	31.394.948	422.945.319
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	54.582.099.060	190.136.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.226.379.518	29.868.547
	1.825.259.411.379	1.992.195.402.605

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.736.734.594	34.952.293.628
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.193.716.668	51.226.351.992
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	237.194.577	446.856.805
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.254.925	960.385.043
Lãi bán hàng trả chậm	-	796.564.702
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.311.650	-
	23.179.212.414	88.382.452.170

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	84.149.344.401	120.222.596.484
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	84.071.611.561	3.958.207.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	533.075.981	492.207.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.588.102.479	77.070.594
Chi phí tài chính khác	131.381.354	18.186.365
	172.473.515.776	124.768.268.885

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.762.309.116	2.304.440.206
Chi phí nhân công	6.009.875.606	8.790.474.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	247.360.438	251.829.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.794.880.177	27.496.374.658
Chi phí khác bằng tiền	12.470.140.634	12.439.048.006
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	10.383.390.825	8.245.467.473
	58.667.956.796	59.527.634.960

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.430.815.653	932.470.541
Chi phí nhân công	58.212.456.639	69.469.692.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.599.875.092	13.561.760.770
Chi phí dự phòng	7.937.130.708	4.810.060.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.352.261.161	25.685.437.874
Chi phí khác bằng tiền	21.462.190.080	23.096.009.270
Trích quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	7.000.000.000	-
	154.994.729.333	137.555.430.958

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	155.949.263	1.880.720.900
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	29.515.877.575	18.354.618.552
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí của Dự án Hoàn Sơn	6.559.967.667	-
Thu nhập từ bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	1.315.222.105	-
Thu nhập do điều chỉnh theo quyết toán Dự án Đại Mỗ	-	19.307.829.885
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	8.182.554.828	7.241.758.816
Thu nhập khác	1.050.432.540	3.591.933.280
	46.780.003.978	50.376.861.433

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	23.240.675	-
Chi phí di dời Trạm trộn bê tông thương phẩm	1.037.996.276	-
Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư	406.900.720	1.425.265.959
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	29.515.877.575	18.354.618.552
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	778.009.736	69.545.195
Chi phí thuê mặt bằng của Showroom Thiên Thanh	-	2.664.842.644
Chi phí lãi chậm nộp thuế	-	1.311.380.000
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	181.134.116	-
Thu nhập từ bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	1.315.222.105	-
Chi phí các dịch vụ khác	7.922.644.941	8.475.795.823
Chi phí khác	2.321.126.310	1.606.819.752
	43.502.152.454	33.908.267.925



34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(60.472.922.425)	3.146.762.309
Các khoản điều chỉnh tăng	49.747.919.771	7.720.023.817
- Các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ	49.747.919.771	7.720.023.817
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.193.716.668)	(51.226.351.992)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(10.193.716.668)	(51.226.351.992)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(20.918.719.322)	(40.359.565.866)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	144.272.932.755	215.550.851.577
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	144.272.932.755	215.550.851.577
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.596.178.083	53.887.712.894
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(379.098.720)	(1.216.806.698)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	108.719.833.387	73.013.884.450
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(69.593.684.409)	(16.964.957.259)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	73.343.228.341	108.719.833.387
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	73.343.228.341	108.719.833.387



35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.073.914.414	-	110.967.869.847	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.118.549.897.932	(8.778.829.100)	1.353.127.284.553	(841.698.392)
Các khoản cho vay	2.448.756.747	-	2.448.756.747	-
Đầu tư dài hạn	2.746.010.000	-	2.746.010.000	-
	1.578.818.579.093	(8.778.829.100)	1.469.289.921.147	(841.698.392)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.658.540.167.107	1.310.100.992.485
Phải trả người bán, phải trả khác	895.545.288.389	1.043.631.329.385
Chi phí phải trả	1.660.670.026.457	1.449.809.557.947
	4.214.755.481.953	3.803.541.879.817

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.073.914.414	-	-	455.073.914.414
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.105.271.068.832	4.500.000.000	-	1.109.771.068.832
Các khoản cho vay	448.756.747	2.000.000.000	-	2.448.756.747
Đầu tư dài hạn	-	2.746.010.000	-	2.746.010.000
Cộng	1.560.793.739.993	9.246.010.000	-	1.570.039.749.993
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.967.869.847	-	-	110.967.869.847
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.348.865.189.161	3.420.397.000	-	1.352.285.586.161
Các khoản cho vay	448.756.747	2.000.000.000	-	2.448.756.747
Đầu tư dài hạn	-	2.746.010.000	-	2.746.010.000
Cộng	1.460.281.815.755	8.166.407.000	-	1.468.448.222.755

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	767.598.899.838	890.941.267.269	-	1.658.540.167.107
Phải trả người bán, phải trả khác	890.018.845.560	5.526.442.829	-	895.545.288.389
Chi phí phải trả	1.660.670.026.457	-	-	1.660.670.026.457
	3.318.287.771.855	896.467.710.098	-	4.214.755.481.953
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	905.841.559.844	404.259.432.641	-	1.310.100.992.485
Phải trả người bán, phải trả khác	1.038.605.306.224	5.026.023.161	-	1.043.631.329.385
Chi phí phải trả	1.449.809.557.947	-	-	1.449.809.557.947
	3.394.256.424.015	409.285.455.802	-	3.803.541.879.817

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	KD Bất động sản và xây dựng		SX và KD Kính, Sứ, Sen vôi		Thương mại và dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	2.577.806.480.697	582.925.970.799	235.756.010.694	3.396.488.462.190	(1.127.749.902.514)	2.268.738.559.676						
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	2.173.048.867.739	557.833.733.730	158.314.743.424	2.889.197.344.893	(1.063.937.933.514)	1.825.259.411.379						
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	404.757.612.958	25.092.237.069	77.441.267.270	507.291.117.297		443.479.148.297						
Doanh thu hoạt động tài chính	5.196.178.793	323.981.190	18.982.285.763	24.502.445.746	(1.323.233.332)	23.179.212.414						
Chi phí tài chính	121.812.517.450	46.232.901.928	5.751.329.730	173.796.749.108	(1.323.233.332)	172.473.515.776						
Chi phí bán hàng	26.510.096.987	19.725.842.632	16.551.767.177	62.787.706.796	(4.119.750.000)	58.667.956.796						
Chi phí quản lý doanh nghiệp	105.664.358.449	32.972.106.640	69.050.483.244	207.686.948.333	(52.692.219.000)	154.994.729.333						
Thu nhập khác	63.771.239.740	615.908.551	446.368.322	64.833.516.613	(18.053.512.635)	46.780.003.978						
Chi phí khác	58.270.438.760	3.253.842.828	31.383.501	61.555.665.089	(18.053.512.635)	43.502.152.454						
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161.467.619.845	(76.152.567.218)	5.484.957.703	90.800.010.330		83.800.010.330						
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.596.178.083	-	-	34.596.178.083	-	34.596.178.083						
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	126.871.441.762	(76.152.567.218)	5.484.957.703	56.203.832.247		49.203.832.247						
Tổng chi phí mua TSCĐ	50.850.638.311	2.706.204.026	29.927.051.121	83.483.893.458	-	83.483.893.458						
Tài sản bộ phận	6.663.183.482.635	1.098.645.081.385	1.710.829.293.972	9.472.657.857.992	(1.021.143.452.353)	8.451.514.405.639						
Nợ phải trả của các bộ phận	6.413.964.958.734	1.088.365.134.150	665.426.800.308	8.167.756.893.192	(1.021.143.452.353)	7.146.613.440.839						

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

	Hà Nội		Bắc Ninh		Bình Dương		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	649.046.014.966	2.249.685.387.291	497.757.059.933	3.396.488.462.190	(1.127.749.902.514)	2.268.738.559.676						
Tài sản bộ phận	2.995.424.288.760	5.512.287.269.778	964.946.299.454	9.472.657.857.992	(1.021.143.452.353)	8.451.514.405.639						
Nợ phải trả bộ phận	1.751.581.638.269	5.453.273.643.897	962.901.611.026	8.167.756.893.192	(1.021.143.452.353)	7.146.613.440.839						

Khu vực địa lý nêu trên được lựa chọn căn cứ vào trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh của các Công ty thuộc khối hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tổng Công ty.



38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Đầu tư ngắn hạn	121	448.756.747	27.761.776.747
Đầu tư vào công ty con	251	372.558.618.539	345.245.598.539

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn